CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCA

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	15,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-15.7%	-5.7%	3.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,447 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	13,734,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,070
Sở hữu nước ngoài	0.39%
Beta	0.37

Cơ cấu cổ đông

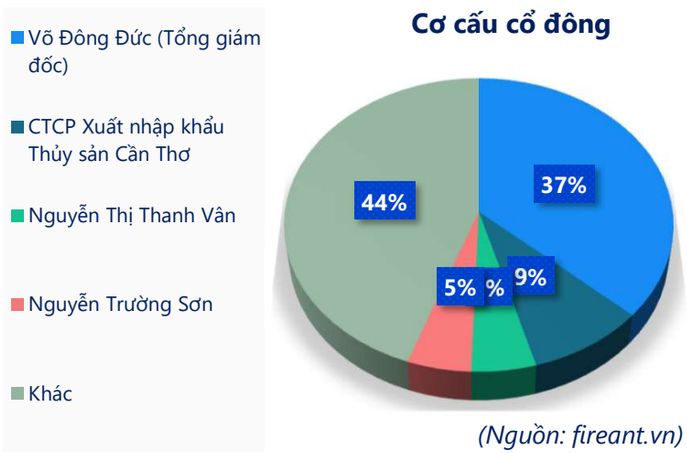

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

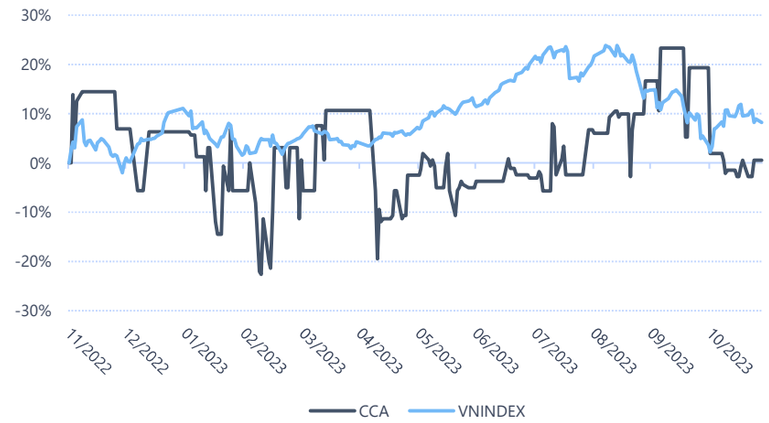

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

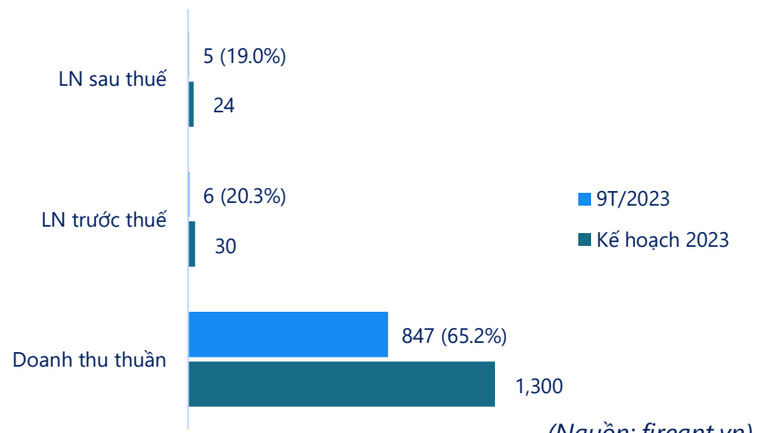

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
342.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 108.8 | +46.5%
Cùng kỳ: ↗ 49.3 | +16.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
847.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 212.6 | -20.1%

LN thuần
Q3 2023
0.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 1.2 | -59.8%
Cùng kỳ: ↘ 11.7 | -93.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
6.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 67.4 | -90.8%

LNTT
Q3 2023
0.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 1.2 | -59.8%
Cùng kỳ: ↘ 12.4 | -99.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
6.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 68.0 | -91.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**342.8**	**293.5**	**16.8%**	**847.4**	**1,060.0**	**-20.1%**
Giá vốn hàng bán	319.5	251.4	27.1%	774.8	807.8	-4.1%
Lợi nhuận gộp	**23.3**	**42.1**	**-44.5%**	**72.6**	**252.2**	**-71.2%**
Doanh thu HĐTC	5.7	4.1	39.6%	11.3	14.0	-19.6%
Chi phí tài chính	8.8	6.3	38.8%	24.4	18.5	32.2%
Chi phí lãi vay	8.1	4.6	75.1%	22.6	12.4	82.4%
Chi phí bán hàng	18.3	25.6	-28.5%	48.0	150.1	-68.0%
Chi phí QLDN	1.2	1.8	-34.8%	4.7	23.3	-80.0%
LN thuần từ HĐKD	**0.8**	**12.4**	**-93.7%**	**6.8**	**74.2**	**-90.8%**
LN khác	- 0.7	-	-	- 0.7	- 0.1	-387.1%
LN trước thuế	**0.1**	**12.4**	**-99.4%**	**6.1**	**74.1**	**-91.8%**
Thuế TNDN	0.0	2.5	-99.4%	1.5	15.0	-89.9%
Lợi nhuận sau thuế	**0.1**	**9.9**	**-99.4%**	**4.6**	**59.0**	**-92.3%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.1**	**9.9**	**-99.4%**	**4.6**	**59.0**	**-92.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 8.5	- 24.5	- 23.7	- 1.1	- 1.6	8.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2.5	- 44.2	0.0	-	- 11.2	1.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.1	77.4	5.1	- 1.2	21.3	- 1.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 2.9	8.8	- 18.6	-	8.6	7.6

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**840.1**	**811.4**	**3.5%**	**80.3%**
Tiền và tương đương tiền	30.7	16.4	87.5%	2.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	88.5	88.5	0.0%	8.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	222.3	242.9	-8.5%	21.2%
Hàng tồn kho	473.3	443.5	6.7%	45.2%
Tài sản ngắn hạn khác	25.3	20.1	25.9%	2.4%
Tài sản dài hạn	**206.5**	**202.2**	**2.1%**	**19.7%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	74.4	81.3	-8.4%	7.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	116.9	113.9	2.6%	11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	-	-	1.0%
Tài sản dài hạn khác	5.2	7.0	-25.9%	0.5%
Tổng cộng tài sản	**1,046.6**	**1,013.5**	**3.3%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**804.1**	**761.9**	**5.5%**	**76.8%**
Nợ ngắn hạn	804.1	761.9	5.5%	76.8%
Nợ vay ngắn hạn	396.0	377.5	4.9%	37.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**242.5**	**251.6**	**-3.6%**	**23.2%**
Vốn chủ sở hữu	242.5	251.6	-3.6%	23.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont

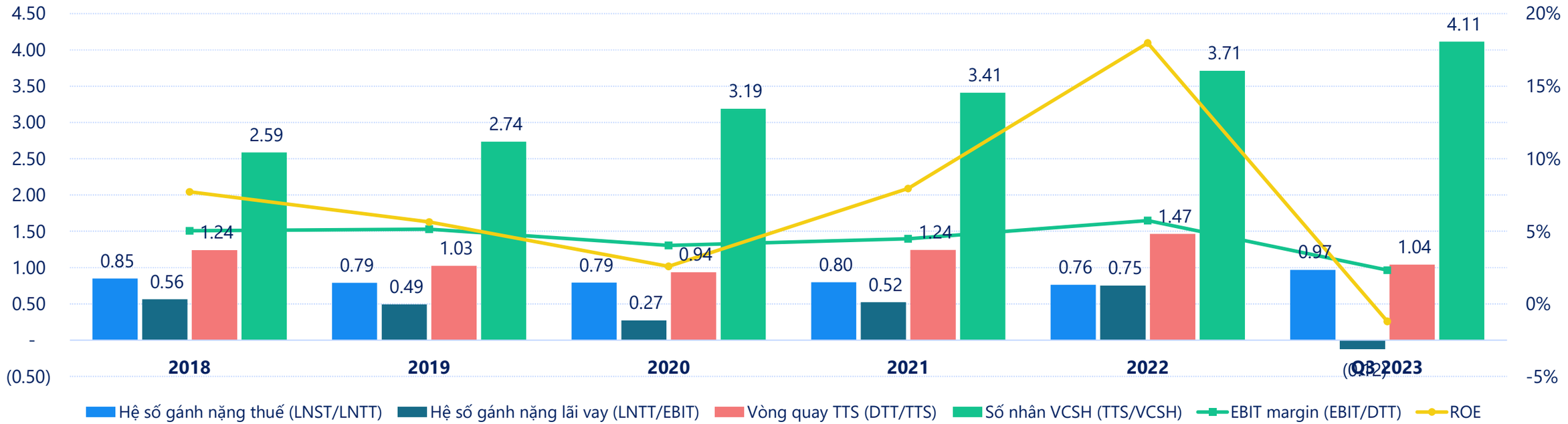

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

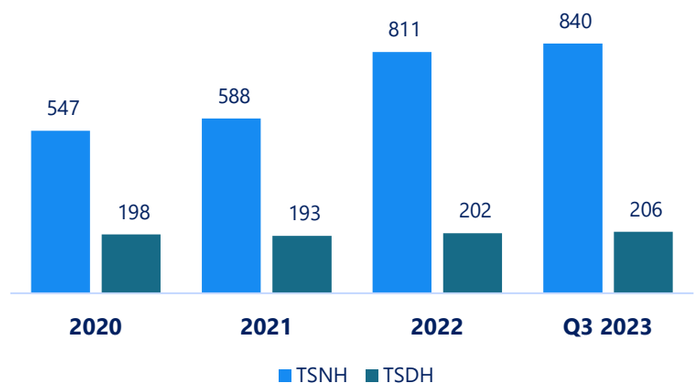

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

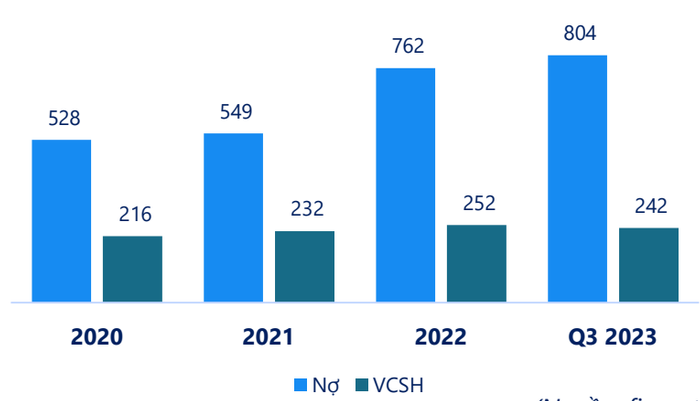

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.9%	2.5%	1.1%	2.3%	4.3%	-0.2%
Biên LNST (TTM)	2.4%	2.0%	0.9%	1.9%	3.3%	-0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	5.0%	5.1%	4.0%	4.5%	5.7%	2.3%
ROE (TTM)	7.7%	5.6%	2.6%	7.9%	18.0%	-1.2%
ROA (TTM)	3.0%	2.1%	0.8%	2.3%	4.8%	-0.3%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	69.8	93.8	108.6	94.6	70.8	87.4
Số ngày nắm giữ HTK	107.4	138.2	166.9	124.7	120.6	157.0
Số ngày phải trả NCC	27.4	29.6	45.0	49.4	42.4	58.1
Vòng quay TSCĐ	8.3	7.1	7.7	12.0	16.9	14.9
Vòng quay TTS	294.3	355.9	389.5	294.0	249.1	350.0
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.0	1.1	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	0.6	0.5	0.5	0.6	0.5	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.3	2.0	1.4	2.1	4.1	0.9
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,236	914	412	1,294	3,163	- 225
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,585	14,475	14,114	15,347	16,862	16,244
P/E	-	13.0	23.8	7.3	5.4	(77.5)
P/B	-	0.8	0.7	0.6	1.0	1.1
P/S	-	0.3	0.2	0.1	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

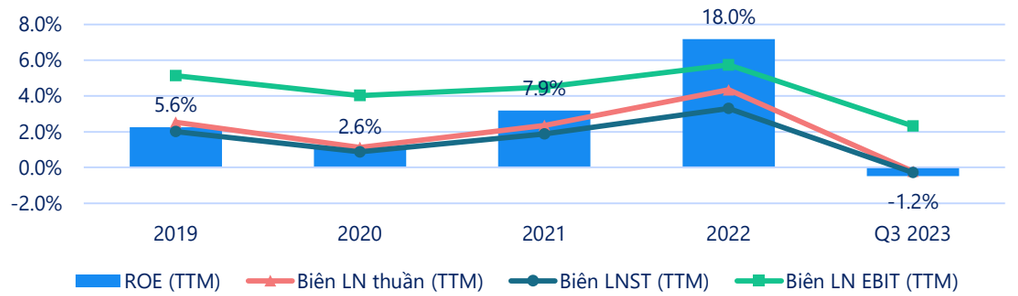

(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động

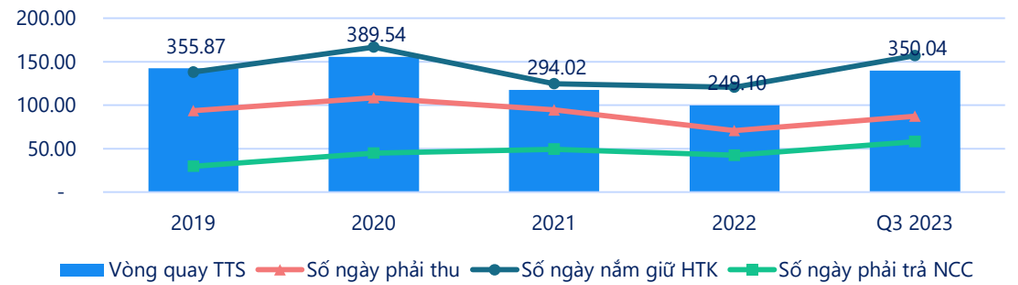

(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán

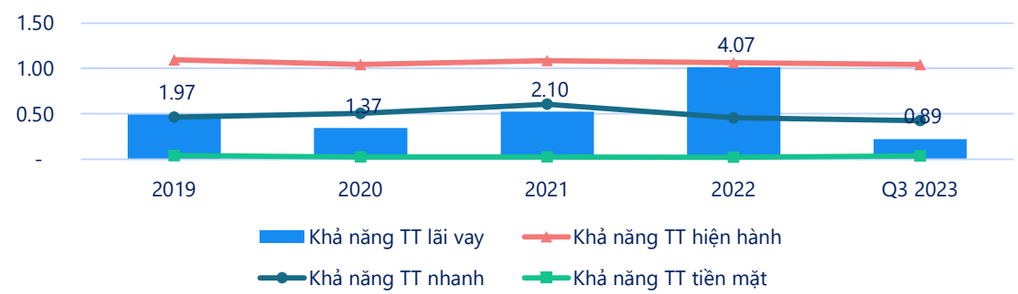

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CCA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CCA	847.4	-20.1%	4.6	-92.3%	0.5%	5.6%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

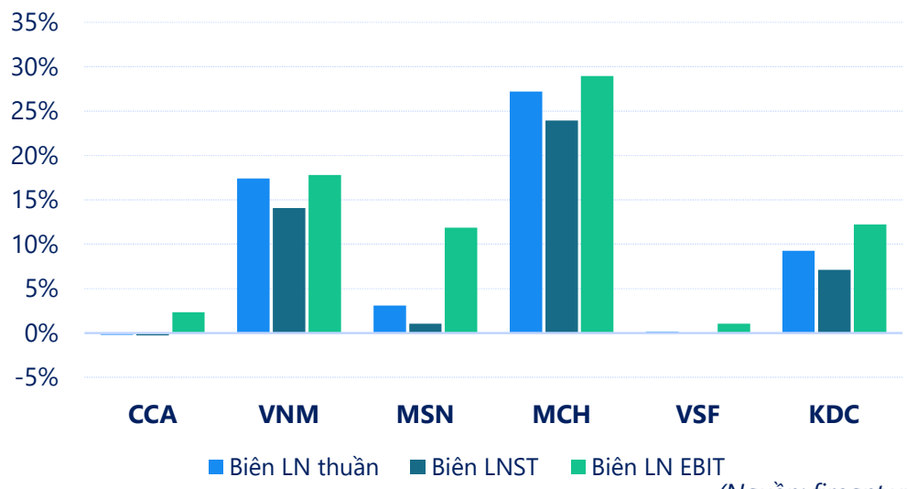

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

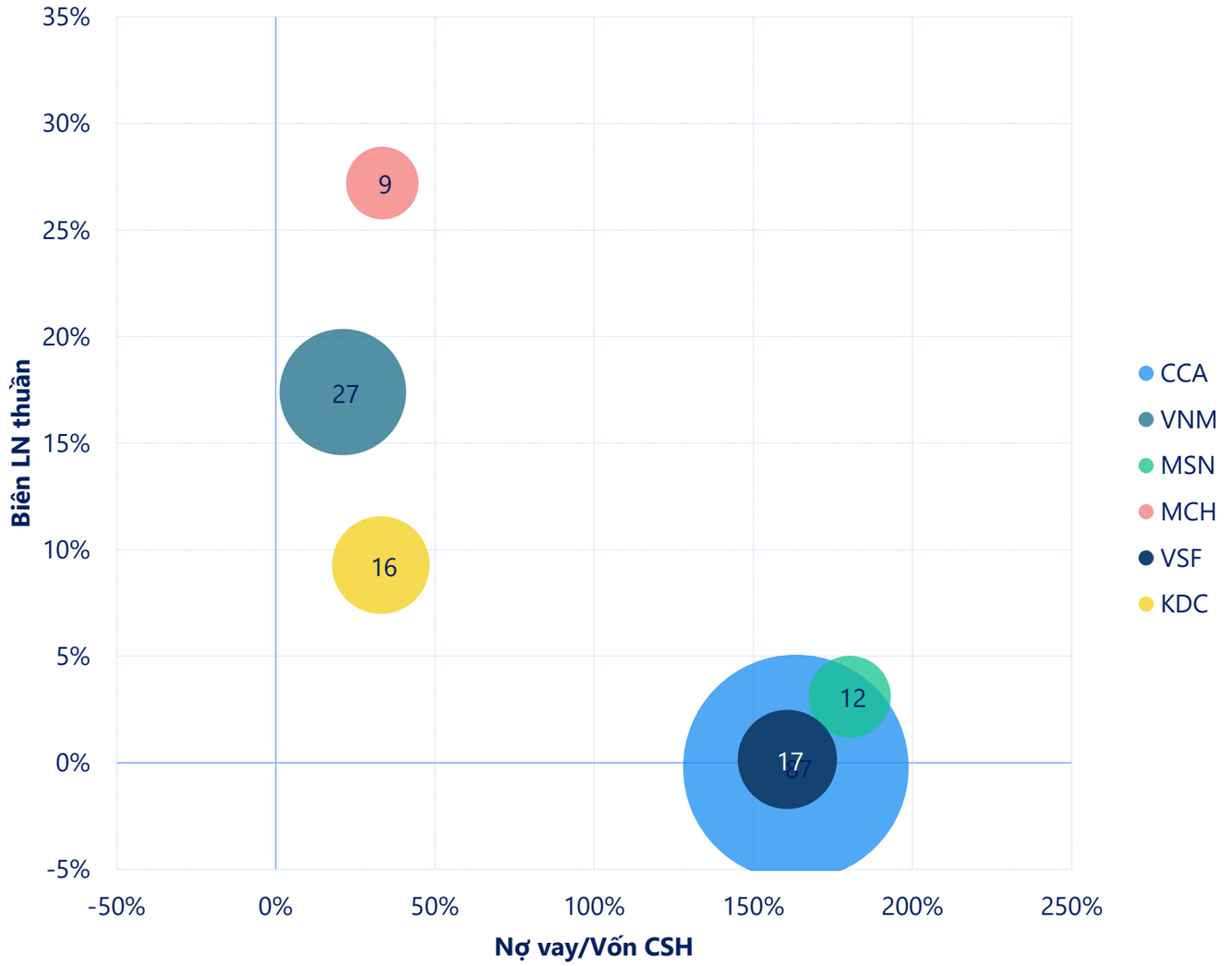

(Nguồn: fireant.vn)